BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1414/TB-ĐHHHVN-KHCN

Hải Phòng, ngày 26 tháng 11 năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc rà soát giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên học kỳ II năm học 2019 - 2010

Kính gửi:
- Trưởng Khoa/Viện có sinh viên trong toàn Trường;
- Trưởng các Bộ môn phụ trách giảng dạy.

Căn cứ Quyết định số 1838/QĐ-ĐHHHVN về việc ban hành Quy định về công tác phát hành giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên thuộc Trường Đại học Hàng hải Việt Nam và thực hiện kế hoạch công tác năm học 2019-2020, Nhà trường đề nghị Trưởng các Khoa/Viện chuyên môn chỉ đạo các Bộ môn rà soát giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên trong học kỳ II năm học 2019-2020:

- Các Bộ môn tại Khoa/Viện chuyên môn sẽ kiểm tra và đối chiếu lại dữ liệu tổng hợp (từ lần rà soát trước) các đầu giáo trình, tài liệu học tập của học phần được sử dụng cho học kỳ II năm học 2019-2020 đã được phòng Khoa học - Công nghệ tổng hợp (*Bản tổng hợp rà soát danh sách giáo trình, tài liệu học tập có chữ ký xác nhận của Trưởng Khoa/Viện, Trưởng Bộ môn - kèm theo Thông báo này*);

- Các đầu giáo trình, tài liệu học tập có bổ sung đề nghị Trưởng các Bộ môn tại Khoa/Viện tổng hợp chuẩn bị bản sách in (*hoặc bản file PDF tương ứng của các học phần - căn cứ theo danh mục thống kê đã được gửi kèm*) và chuyển về Phòng Khoa học - Công nghệ;

- Đề nghị Trưởng các Bộ môn cung cấp đầy đủ thông tin theo đúng quy định của Biểu mẫu gửi kèm thông báo này để thuận tiện trong quá trình tổng hợp;

- Thời gian tiến hành rà soát cập nhật: Từ ngày **26/11/2019** đến **09/12/2019**.

- Bảng tổng hợp rà soát có đầy đủ chữ ký của Trưởng Khoa/Viện, Trưởng Bộ môn và thông tin gửi về Phòng Khoa học - Công nghệ để lưu và đối chiếu.

File tổng hợp rà soát và file bản điện tử của Giáo trình, tài liệu học tập đề nghị chuyển qua email khcn@vimaru.edu.vn.

Những giáo trình, tài liệu học tập sau cập nhật, rà soát NXB Hàng hải sẽ lập kế hoạch in và bàn giao tới Phòng Công tác sinh viên. NXB Hàng hải sẽ chịu trách nhiệm về hình thức thành phẩm tài liệu in theo đúng quy định trước khi bàn giao cho Phòng Công tác sinh viên để phát hành.

Nhận được thông báo này yêu cầu các Trưởng Khoa/Viện đôn đốc triển khai đến các Bộ môn để đảm bảo thời gian phát hành giáo trình, tài liệu phục vụ học tập học kỳ II năm học 2019-2020./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT; KH-CN.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

PGS.TS. Phạm Xuân Dương

BẢNG TỔNG HỢP RÀ SOÁT GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-2020

Bộ môn: .....Mã: ..... Khoa/Viện: .....

**Ghi chú: Bộ môn sử dụng biểu mẫu và dữ liệu ở file excel phòng KH-CN đã tổng hợp (đề nghị kiểm tra lại dữ liệu).*

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Tên giáo trình, Tài liệu học tập sử dụng *(Đề nghị ghi chính xác thông tin theo bìa tài liệu, giáo trình)*	Loại tài liệu		NXB/ Bộ môn biên soạn	Năm Xuất bản/ Biên soạn	Số trang TL	Ghi chú *(GT, TLHT có bổ sung, chỉnh sửa, thay thế hoặc không đề nghị ghi rõ)*
					GTXB	TLTH				
1.										
2.										
3.										
4.										
5.										
6.										
7.										
8.										

Tổng số học phần rà soát: .....

Tổng số tài liệu có chỉnh sửa bổ sung: .....

*.***Lưu ý***: - Dữ liệu thừa, không liên quan đề nghị các đơn vị xóa bỏ khỏi biểu mẫu;
- Các thông tin trên biểu mẫu rà soát phải khớp với các giáo trình, tài liệu học tập BM cung cấp./.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2019

Phòng KH-CN	**Trưởng Khoa/Viện**	**Trưởng Bộ môn**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC PHẦN HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2019-2020

(DỰ KIẾN)

** Mã học phần có chữ E dạy bằng Tiếng Anh, chữ H là dạy cho hệ chất lượng cao*

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
1.	11103	An toàn lao động HH	2	Cơ sở Hàng hải	
2.	11106	Khí tượng - Hải dương	3	Cơ sở Hàng hải	
3.	11106E	Khí tượng - Hải dương	3	Cơ sở Hàng hải	
4.	11110	Đại cương hàng hải	2	Cơ sở Hàng hải	
5.	11111	Quy tắc phòng ngừa đâm va	3	Cơ sở Hàng hải	
6.	11114	Tin học hàng hải	2	Cơ sở Hàng hải	
7.	11114E	Tin học hàng hải	2	Cơ sở Hàng hải	
8.	11115	Đại cương về tàu biển	2	Cơ sở Hàng hải	
9.	11116	Lịch sử hàng hải	2	Cơ sở Hàng hải	
10.	11121E	Giới thiệu ngành ĐKT	2	Cơ sở Hàng hải	
11.	11122	Tự động điều khiển tàu thủy	2	Cơ sở Hàng hải	
12.	11123E	Thủy nghiệp - thông hiệu	4	Cơ sở Hàng hải	
13.	11124	Ổn định tàu	4	Cơ sở Hàng hải	
14.	11124E	Ổn định tàu	4	Cơ sở Hàng hải	
15.	11203	Địa văn hàng hải 3	3	Hàng hải	
16.	11210	Máy điện hàng hải 2	2	Hàng hải	
17.	11210E	Máy điện hàng hải 2	2	Hàng hải	
18.	11212	Điều động tàu 2	4	Hàng hải	
19.	11212E	Điều động tàu 2	4	Hàng hải	
20.	11216E	Thu nhận và PT các TTTT trên biển	2	Hàng hải	
21.	11218	Nghiệp vụ khai thác tàu container	2	Hàng hải	
22.	11218E	Nghiệp vụ khai thác tàu container	2	Hàng hải	
23.	11219	Nghiệp vụ khai thác tàu dầu	2	Hàng hải	
24.	11219E	Nghiệp vụ khai thác tàu dầu	2	Hàng hải	
25.	11231	Địa văn hàng hải 1	3	Hàng hải	
26.	11232E	Địa văn hàng hải 2	4	Hàng hải	
27.	11233	Thiên văn hàng hải	3	Hàng hải	
28.	11233E	Thiên văn hàng hải	3	Hàng hải	
29.	11234E	Thông tin liên lạc hàng hải	3	Hàng hải	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
30.	11236	Máy điện hàng hải	4	Hàng hải	
31.	11236E	Máy điện hàng hải	4	Hàng hải	
32.	11401	Pháp luật đại cương	2	Luật hàng hải	
33.	11401H	Pháp luật đại cương	2	Luật hàng hải	
34.	11402	Luật biển	2	Luật hàng hải	
35.	11405	Pháp luật hàng hải 3	2	Luật hàng hải	
36.	11405E	Pháp luật hàng hải 3	2	Luật hàng hải	
37.	11406	Kinh tế khai thác thương vụ	2	Luật hàng hải	
38.	11406E	Kinh tế khai thác thương vụ	2	Luật hàng hải	
39.	11407	Quản lý an toàn và an ninh hàng hải	2	Luật hàng hải	
40.	11408E	Các Bộ luật Quốc tế về hàng hải	2	Luật hàng hải	
41.	11413	Các sự cố và tai nạn hàng hải	2	Luật hàng hải	
42.	11420	Tập quán thương mại quốc tế	2	Luật hàng hải	
43.	11421	Bộ Luật Hàng hải Việt Nam	2	Luật hàng hải	
44.	11423	Công tác bồi thường tổn thất trong BHHH	2	Luật hàng hải	
45.	11428	Chính sách về biển và đại dương	2	Luật hàng hải	
46.	11431	Luật hành chính Việt Nam	3	Luật hàng hải	
47.	11434	Luật biển Việt Nam	2	Luật hàng hải	
48.	11436	Luật Lao động Việt Nam	2	Luật hàng hải	
49.	11438	Quản lý rủi ro hàng hải	2	Luật hàng hải	
50.	11440	Kiểm tra nhà nước cảng biển	2	Luật hàng hải	
51.	11444	Luật Tố tụng hình sự	2	Luật hàng hải	
52.	11445	Pháp luật KD thương mại	3	Luật hàng hải	
53.	11446	Công pháp quốc tế	2	Luật hàng hải	
54.	11448	Luật tố tụng dân sự	2	Luật hàng hải	
55.	11449	PL quốc tế về an toàn hàng hải	3	Luật hàng hải	
56.	11454	Bảo hiểm Hàng hải	3	Luật hàng hải	
57.	11459	Luật thương mại quốc tế	2	Luật hàng hải	
58.	11466	PL về tàu biển và thuyền bộ TB	2	Luật hàng hải	
59.	11467	Luật Hôn nhân và gia đình	2	Luật hàng hải	
60.	11469	Pháp luật kinh tế	2	Luật hàng hải	
61.	11469H	Pháp luật kinh tế	2	Luật hàng hải	
62.	11471	Luật hiến pháp Việt Nam	4	Luật hàng hải	
63.	12108	Trang trí hệ động lực tàu thuỷ	3	Cơ sở máy tàu	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
64.	12109	An toàn lao động trên tàu	2	Cơ sở máy tàu	
65.	12109E	An toàn LĐ trên tàu	2	Cơ sở máy tàu	
66.	12110	Luật máy hàng hải	2	Cơ sở máy tàu	
67.	12110E	Luật máy hàng hải	2	Cơ sở máy tàu	
68.	12115	Máy lạnh và TB trao đổi nhiệt	3	Cơ sở máy tàu	
69.	12116	Luật HH và ATLĐ trên tàu	3	Cơ sở máy tàu	
70.	12117E	Máy tàu thủy	2	Cơ sở máy tàu	
71.	12118	HT làm lạnh và ĐHKK tàu thủy	3	Cơ sở máy tàu	
72.	12207	Sửa chữa máy tàu thủy 2	4	Khai thác máy tàu biển	
73.	12207E	Sửa chữa máy tàu thủy 2	4	Khai thác máy tàu biển	
74.	12208	Hệ thống tự động tàu thủy	3	Khai thác máy tàu biển	
75.	12208E	Hệ thống tự động tàu thủy	3	Khai thác máy tàu biển	
76.	12209	Khai thác hệ động lực tàu thuỷ 1	2	Khai thác máy tàu biển	
77.	12209E	Khai thác hệ động lực TT 1	2	Khai thác máy tàu biển	
78.	12210	Khai thác hệ động lực tàu thuỷ 2	4	Khai thác máy tàu biển	
79.	12210E	Khai thác hệ động lực TT 2	4	Khai thác máy tàu biển	
80.	12216	Máy phụ tàu thủy 2	3	Khai thác máy tàu biển	
81.	12216E	Máy phụ tàu thủy 2	3	Khai thác máy tàu biển	
82.	12218	Động cơ Diesel tàu thủy 2	4	Khai thác máy tàu biển	
83.	12218E	Động cơ Diesel tàu thủy 2	4	Khai thác máy tàu biển	
84.	12219	Bảo dưỡng và sửa chữa máy TT	4	Khai thác máy tàu biển	
85.	12219E	Bảo dưỡng và sửa chữa máy TT	4	Khai thác máy tàu biển	
86.	12220	Khai thác hệ động lực tàu thủy	4	Khai thác máy tàu biển	
87.	12220E	Khai thác hệ động lực tàu thủy	4	Khai thác máy tàu biển	
88.	12301	Dao động và động lực học máy	2	Máy tàu thủy	
89.	12306	Công nghệ chế tạo máy	2	Máy tàu thủy	
90.	12309	Thiết kế hệ thống động lực tàu thủy 2	4	Máy tàu thủy	
91.	12310	Luật và công ước quốc tế trong đóng tàu	2	Máy tàu thủy	
92.	12312	Tự động điều chỉnh và ĐKHT ĐLTT	3	Máy tàu thủy	
93.	12313	Hệ thống đường ống tàu thủy	2	Máy tàu thủy	
94.	12315	Sửa chữa hệ thống động lực tàu thủy 2	4	Máy tàu thủy	
95.	12316	Lắp ráp hệ thống động lực tàu thủy	3	Máy tàu thủy	
96.	12317	Thiết bị cơ khí trên boong	2	Máy tàu thủy	
97.	12318	Tự động hóa thiết kế tàu thủy 1	3	Máy tàu thủy	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
98.	12319	Tổ chức và quản lý sản xuất	2	Máy tàu thủy	
99.	12325	Thiết bị năng lượng tàu thủy	2	Máy tàu thủy	
100.	12326	Hệ động lực tàu thủy	3	Máy tàu thủy	
101.	12327	Lắp ráp hệ động lực tàu thủy	2	Máy tàu thủy	
102.	12331	Động cơ diesel tàu thủy	4	Máy tàu thủy	
103.	12334	Dao động hệ động lực tàu thủy	2	Máy tàu thủy	
104.	12336	Thiết kế HT năng lượng tàu thủy	4	Máy tàu thủy	
105.	12338	Sửa chữa hệ ĐLTT	3	Máy tàu thủy	
106.	12401	Lý thuyết điều khiển tự động	3	Tự động thủy khí	
107.	12402	Kỹ thuật thủy khí	3	Tự động thủy khí	
108.	12404	Bơm, quạt và máy nén	3	Tự động thủy khí	
109.	12408	Hệ thống ĐK tự động thủy lực	3	Tự động thủy khí	
110.	12410	Kỹ thuật đo lường	2	Tự động thủy khí	
111.	12411	Động lực học hệ thống thủy lực	2	Tự động thủy khí	
112.	12413	HT trạm bơm và trạm TĐ	3	Tự động thủy khí	
113.	12417	Tin học chuyên ngành MTDCN	3	Tự động thủy khí	
114.	13103	Cơ sở truyền động điện	3	Điện TĐ tàu thủy	
115.	13103H	Cơ sở truyền động điện	3	Điện TĐ tàu thủy	
116.	13109	Công nghệ lắp đặt và khai thác hệ thống ĐTT	4	Điện TĐ tàu thủy	
117.	13111	Hệ thống tự động TT1	3	Điện TĐ tàu thủy	
118.	13113	Máy điện - Khí cụ điện	3	Điện TĐ tàu thủy	
119.	13114	Máy điện -Thiết bị điện	3	Điện TĐ tàu thủy	
120.	13115	Trang bị điện máy xếp dỡ	4	Điện TĐ tàu thủy	
121.	13118	Truyền động điện TT1	3	Điện TĐ tàu thủy	
122.	13121	Trạm phát điện TT2	2	Điện TĐ tàu thủy	
123.	13150	Vật liệu và khí cụ điện	3	Điện TĐ tàu thủy	
124.	13153	Truyền động điện tàu thuỷ 2	4	Điện TĐ tàu thủy	
125.	13155	Truyền động điện tàu thuỷ 3	2	Điện TĐ tàu thủy	
126.	13159	Trang bị điện ô tô	4	Điện TĐ tàu thủy	
127.	13160	Truyền động điện và ĐTCS	3	Điện TĐ tàu thủy	
128.	13162	Hệ thống tự động tàu thuỷ 2	3	Điện TĐ tàu thủy	
129.	13163	Hệ thống tự động tàu thuỷ 3	2	Điện TĐ tàu thủy	
130.	13171	Điện tàu thủy 1	2	Điện TĐ tàu thủy	
131.	13172	Điện tàu thuỷ 2	3	Điện TĐ tàu thủy	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
132.	13172E	Điện tàu thủy 2	3	Điện TĐ tàu thủy	
133.	13183	Trạm phát điện tàu thuỷ 3	2	Điện TĐ tàu thủy	
134.	13205	Trường điện từ và truyền sóng	3	Điện tử viễn thông	
135.	13212	Kỹ thuật siêu cao tần	3	Điện tử viễn thông	
136.	13228	GMDSS	4	Điện tử viễn thông	
137.	13229	Hệ thống thông tin vệ tinh	3	Điện tử viễn thông	
138.	13230	Định vị và dẫn đường hàng hải	4	Điện tử viễn thông	
139.	13231	Khai thác thông tin hàng hải	2	Điện tử viễn thông	
140.	13232	Mô phỏng HTTT	4	Điện tử viễn thông	
141.	13252	Kỹ thuật điện tử	2	Điện tử viễn thông	
142.	13255	Tổ chức và quy hoạch viễn thông	2	Điện tử viễn thông	
143.	13264	Kỹ thuật truyền hình	2	Điện tử viễn thông	
144.	13276	Kỹ thuật mạch điện tử	4	Điện tử viễn thông	
145.	13279	Kỹ thuật vi xử lý	3	Điện tử viễn thông	
146.	13282	Mô phỏng HT thông tin	2	Điện tử viễn thông	
147.	13285	Thông tin vô tuyến	2	Điện tử viễn thông	
148.	13289	Xử lý tín hiệu số	3	Điện tử viễn thông	
149.	13291	Hệ thống thông tin di động	3	Điện tử viễn thông	
150.	13295	Thiết bị thu phát VTĐ	3	Điện tử viễn thông	
151.	13299	Lý thuyết mạch	4	Điện tử viễn thông	
152.	13303	Điều khiển logic và ứng dụng	3	Điện tự động công nghiệp	
153.	13305	Kỹ thuật vi điều khiển	3	Điện tự động công nghiệp	
154.	13305E	Kỹ thuật vi điều khiển	3	Điện tự động công nghiệp	
155.	13307	Kỹ thuật đo lường	3	Điện tự động công nghiệp	
156.	13307H	Kỹ thuật đo lường	3	Điện tự động công nghiệp	
157.	13308	Mô hình hoá hệ thống	3	Điện tự động công nghiệp	
158.	13309	Điều khiển quá trình	3	Điện tự động công nghiệp	
159.	13312	Điều khiển sản suất tích hợp máy tính	3	Điện tự động công nghiệp	
160.	13312H	ĐK sản xuất tích hợp MT	3	Điện tự động công nghiệp	
161.	13313	KT điều khiển thuỷ khí	3	Điện tự động công nghiệp	
162.	13314	PLC	3	Điện tự động công nghiệp	
163.	13314E	PLC	3	Điện tự động công nghiệp	
164.	13316	Điều khiển Robốt	3	Điện tự động công nghiệp	
165.	13316E	Điều khiển Robốt	3	Điện tự động công nghiệp	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
166.	13319	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	Điện tự động công nghiệp	
167.	13319H	TĐH quá trình sản xuất	2	Điện tự động công nghiệp	
168.	13326H	Mô hình hoá hệ thống	2	Điện tự động công nghiệp	
169.	13336	Biến tần công nghiệp	2	Điện tự động công nghiệp	
170.	13336H	Biến tần công nghiệp	2	Điện tự động công nghiệp	
171.	13338	BV rơ le & TĐH trong HT cung cấp điện	2	Điện tự động công nghiệp	
172.	13339	Thiết kế hệ thống tự động hóa	2	Điện tự động công nghiệp	
173.	13340	ĐK vector máy điện xoay chiều 3 pha	2	Điện tự động công nghiệp	
174.	13341	Thiết kế hệ thống nhúng	2	Điện tự động công nghiệp	
175.	13350	Điện tử công suất	4	Điện tự động công nghiệp	
176.	13350H	Điện tử công suất	4	Điện tự động công nghiệp	
177.	13352	Cung cấp điện	4	Điện tự động công nghiệp	
178.	13352H	Cung cấp điện	4	Điện tự động công nghiệp	
179.	13353	Trang bị điện điện tử máy CN dùng chung	4	Điện tự động công nghiệp	
180.	13421	An toàn điện	2	Tự động hóa hệ thống điện	
181.	13428	Lý thuyết mạch	4	Tự động hóa hệ thống điện	
182.	13428H	Lý thuyết mạch	4	Tự động hóa hệ thống điện	
183.	13434	Lý thuyết điều khiển tự động	3	Tự động hóa hệ thống điện	
184.	13458	Kỹ thuật điện cao áp	3	Tự động hóa hệ thống điện	
185.	13464	PLC và mạng TT CN	4	Tự động hóa hệ thống điện	
186.	13465	ĐK và vận hành HT điện	4	Tự động hóa hệ thống điện	
187.	13468	Thiết kế cung cấp điện	3	Tự động hóa hệ thống điện	
188.	13476	Kỹ thuật điện	3	Tự động hóa hệ thống điện	
189.	13487	Ngắn mạch trong hệ thống điện	3	Tự động hóa hệ thống điện	
190.	13488	Phân tích và ổn định hệ thống điện	3	Tự động hóa hệ thống điện	
191.	13490	Điều khiển và vận hành hệ thống điện 1	4	Tự động hóa hệ thống điện	
192.	13491	Bảo vệ hệ thống điện 1	5	Tự động hóa hệ thống điện	
193.	13493	Hệ thống ĐK giám sát và thu thập dữ liệu	3	Tự động hóa hệ thống điện	
194.	13494	Các nguồn năng lượng tái tạo	3	Tự động hóa hệ thống điện	
195.	15101E	Kinh tế vi mô	3	Kinh tế cơ bản	
196.	15101H	Kinh tế vi mô	3	Kinh tế cơ bản	
197.	15102	Kinh tế vĩ mô	3	Kinh tế cơ bản	
198.	15103	Kinh tế công cộng	3	Kinh tế cơ bản	
199.	15105	Kinh tế lượng	3	Kinh tế cơ bản	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
200.	15105H	Kinh tế lượng	3	Kinh tế cơ bản	
201.	15113H	Kinh tế phát triển	2	Kinh tế cơ bản	
202.	15114	Kinh tế học	2	Kinh tế cơ bản	
203.	15114H	Kinh tế học	2	Kinh tế cơ bản	
204.	15132	PT HĐKT trong KTN	3	Kinh tế cơ bản	
205.	15132H	Phân tích hoạt động kinh tế	3	Kinh tế cơ bản	
206.	15133	Phân tích HĐKT ngành LQC	3	Kinh tế cơ bản	
207.	15202	Kinh tế vận chuyển đường thủy nội địa	2	Kinh tế đường thủy	
208.	15206	Bảo hiểm trong vận tải thủy nội địa	2	Kinh tế đường thủy	
209.	15211	Khoa học quản lý	2	Kinh tế đường thủy	
210.	15215	Địa lý vận tải thủy nội địa	2	Kinh tế đường thủy	
211.	15221	Kinh doanh vận tải TNĐ	2	Kinh tế đường thủy	
212.	15222	Kinh doanh cảng TNĐ	2	Kinh tế đường thủy	
213.	15301	Địa lý vận tải	2	Kinh tế vận tải	
214.	15301H	Địa lý vận tải	2	Kinh tế vận tải	
215.	15305	Kinh tế cảng	2	Kinh tế vận tải	
216.	15311	Kinh doanh cảng biển	2	Kinh tế vận tải	
217.	15311H	Kinh doanh cảng biển	2	Kinh tế vận tải	
218.	15312	Kinh doanh vận tải biển	2	Kinh tế vận tải	
219.	15312H	Kinh doanh vận tải biển	2	Kinh tế vận tải	
220.	15326	Kinh tế VC đường biển	3	Kinh tế vận tải	
221.	15326E	Kinh tế VC đường biển	3	Kinh tế vận tải	
222.	15326H	Kinh tế VC đường biển	3	Kinh tế vận tải	
223.	15327	Quản lý tàu	3	Kinh tế vận tải	
224.	15327H	Quản lý tàu	3	Kinh tế vận tải	
225.	15329	Đại lý tàu và giao nhận HH	3	Kinh tế vận tải	
226.	15329H	Đại lý tàu và giao nhận HH	3	Kinh tế vận tải	
227.	15386	Quản lý khai thác cảng	5	Kinh tế vận tải	
228.	15601	Thanh toán quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
229.	15601E	Thanh toán quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
230.	15607	Khoa học giao tiếp	2	Kinh tế ngoại thương	
231.	15607H	Khoa học giao tiếp	2	Kinh tế ngoại thương	
232.	15610	Nghiệp vụ hải quan	2	Kinh tế ngoại thương	
233.	15610H	Nghiệp vụ hải quan	2	Kinh tế ngoại thương	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
234.	15617E	Tín dụng và tài trợ thương mại	2	Kinh tế ngoại thương	
235.	15618	Thương mại điện tử	3	Kinh tế ngoại thương	
236.	15618H	Thương mại điện tử	2	Kinh tế ngoại thương	
237.	15619	Bảo hiểm trong ngoại thương	2	Kinh tế ngoại thương	
238.	15619H	Bảo hiểm trong ngoại thương	2	Kinh tế ngoại thương	
239.	15620	Kế hoạch KD trong thương mại quốc tế	2	Kinh tế ngoại thương	
240.	15620H	Kế hoạch kinh doanh quốc tế	2	Kinh tế ngoại thương	
241.	15621	Môi trường kinh doanh quốc tế	2	Kinh tế ngoại thương	
242.	15621H	Môi trường kinh doanh quốc tế	2	Kinh tế ngoại thương	
243.	15632	Kinh tế quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
244.	15632H	Kinh tế quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
245.	15633	Chính sách thương mại quốc tế	4	Kinh tế ngoại thương	
246.	15633H	Chính sách TM quốc tế	4	Kinh tế ngoại thương	
247.	15635	Giao dịch thương mại quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
248.	15635E	Giao dịch thương mại quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
249.	15635H	Giao dịch thương mại quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
250.	15636	Pháp luật thương mại quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
251.	15636H	Pháp luật kinh doanh quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
252.	15640H	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	Kinh tế ngoại thương	
253.	15802	Tổng quan logistics	3	Logistics và Chuỗi cung ứng	
254.	15804	Logistics vận tải	5	Logistics và Chuỗi cung ứng	
255.	15805	Logistics toàn cầu	4	Logistics và Chuỗi cung ứng	
256.	15809	Kinh doanh dịch vụ logistics	2	Logistics và Chuỗi cung ứng	
257.	15810	Logistics và chuỗi cung ứng	2	Logistics và Chuỗi cung ứng	
258.	15814	Logistics dịch vụ	3	Logistics và Chuỗi cung ứng	
259.	15815	Logistic và vận tải đa phương thức	3	Logistics và Chuỗi cung ứng	
260.	15816	Marketing Logistics	2	Logistics và Chuỗi cung ứng	
261.	16108	Trắc địa cơ sở	2	An toàn đường thủy	
262.	16110	Luồng tàu và Khu nước của cảng	4	An toàn đường thủy	
263.	16111	Đo đạc và thành lập bản đồ biển	4	An toàn đường thủy	
264.	16114	Trắc địa công trình biển	3	An toàn đường thủy	
265.	16116	Quản lý khai thác cảng & đường thủy	3	An toàn đường thủy	
266.	16118	Quản lý rủi ro hàng hải	2	An toàn đường thủy	
267.	16119	Ứng dụng GIS trong KTATHH	3	An toàn đường thủy	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
268.	16121	Công trình báo hiệu hàng hải	3	An toàn đường thủy	
269.	16123	Quản lý dự án	2	An toàn đường thủy	
270.	16131	Thi công công trình BĐ ATHH	4	An toàn đường thủy	
271.	16133	Cơ sở trắc địa công trình	2	An toàn đường thủy	
272.	16139	Lưới trắc địa và KT tính toán bình sai	2	An toàn đường thủy	
273.	16140	Trắc địa vệ tinh	2	An toàn đường thủy	
274.	16145	ỨD GIS trong kỹ thuật ATHH	2	An toàn đường thủy	
275.	16146	Trắc địa công trình biển	2	An toàn đường thủy	
276.	16202	Cơ học kết cấu 1	2	Công trình cảng	
277.	16203	Cơ học đất	3	Công trình cảng	
278.	16205	Kết cấu thép	2	Công trình cảng	
279.	16206	Nền & móng	3	Công trình cảng	
280.	16207	Thi công cơ bản	2	Công trình cảng	
281.	16212	Công trình bến	4	Công trình cảng	
282.	16215	Quy hoạch cảng	3	Công trình cảng	
283.	16216	Thi công chuyên môn	4	Công trình cảng	
284.	16219	Công trình biển cố định	4	Công trình cảng	
285.	16234	Công trình cảng	2	Công trình cảng	
286.	16234H	Công trình cảng	2	Công trình cảng	
287.	16237	Công trình thủy công trong ĐT	3	Công trình cảng	
288.	16238	Cơ học công trình	3	Công trình cảng	
289.	16306	Âu tàu	3	Xây dựng đường thủy	
290.	16307	Công trình đường thủy	4	Xây dựng đường thủy	
291.	16308	Công trình thuỷ lợi	3	Xây dựng đường thủy	
292.	16317	Ứng dụng Mathcad trong kỹ thuật	2	Xây dựng đường thủy	
293.	16319	Tin học ứng dụng	2	Xây dựng đường thủy	
294.	16320	Thủy lực	2	Xây dựng đường thủy	
295.	16321	Khí tượng thủy hải văn	2	Xây dựng đường thủy	
296.	16322	Động lực học sông biển	2	Xây dựng đường thủy	
297.	16323	Công trình đường thủy	3	Xây dựng đường thủy	
298.	16403	Vật liệu xây dựng	2	Xây dựng dân dụng & CN	
299.	16406	Kết cấu gạch đá gỗ	2	Xây dựng dân dụng & CN	
300.	16409	Kết cấu bê tông cốt thép 1	4	Xây dựng dân dụng & CN	
301.	16415	Kết cấu Bê tông cốt thép 2	4	Xây dựng dân dụng & CN	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
302.	16417	Kết cấu thép 2	3	Xây dựng dân dụng & CN	
303.	16419	Thi công lắp ghép nhà CN	4	Xây dựng dân dụng & CN	
304.	16420	Kỹ thuật thông gió	2	Xây dựng dân dụng & CN	
305.	16424	Cấp thoát nước	2	Xây dựng dân dụng & CN	
306.	16426	Thiết kế nhà dân dụng và công nghiệp	4	Xây dựng dân dụng & CN	
307.	16428	Tổ chức và quản lý thi công	4	Xây dựng dân dụng & CN	
308.	16429	Kinh tế xây dựng	2	Xây dựng dân dụng & CN	
309.	16447	Kinh tế xây dựng	3	Xây dựng dân dụng & CN	
310.	16448	Chuyên đề công trình đặc biệt	2	Xây dựng dân dụng & CN	
311.	16502	Nhập môn cầu	2	Xây dựng cầu đường	
312.	16503	Tin học ứng dụng cầu đường	2	Xây dựng cầu đường	
313.	16509	Tổ chức quản lý thi công đường	4	Xây dựng cầu đường	
314.	16510	Thiết kế và xây dựng mố trụ cầu	2	Xây dựng cầu đường	
315.	16511	XD đường và đánh giá chất lượng	3	Xây dựng cầu đường	
316.	16512	Khai thác và kiểm định cầu	2	Xây dựng cầu đường	
317.	16513	Sửa chữa bảo dưỡng đường	3	Xây dựng cầu đường	
318.	16514	Xây dựng cầu	4	Xây dựng cầu đường	
319.	16515	Khảo sát đường ô tô	3	Xây dựng cầu đường	
320.	16516	Thiết kế và xây dựng cầu BTCT 2	3	Xây dựng cầu đường	
321.	16518	Thiết kế và xây dựng cầu thép 2	3	Xây dựng cầu đường	
322.	16520	An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	2	Xây dựng cầu đường	
323.	16525	Thiết kế đường bộ	2	Xây dựng cầu đường	
324.	16526	Thiết kế cầu cống	4	Xây dựng cầu đường	
325.	16532	Cầu bê tông cốt thép	4	Xây dựng cầu đường	
326.	16533	Cầu thép	4	Xây dựng cầu đường	
327.	16534	Sửa chữa bảo dưỡng đường	2	Xây dựng cầu đường	
328.	16537	Thiết kế nền mặt đường	3	Xây dựng cầu đường	
329.	16605	Chuyên đề công trình nhỏ	2	Kiến trúc DD & CN	
330.	16606	Mỹ thuật 2	2	Kiến trúc DD & CN	
331.	16614	Chuyên đề công trình thể thao	2	Kiến trúc DD & CN	
332.	16616	Thiết kế nhanh 1	1	Kiến trúc DD & CN	
333.	16618	Kỹ thuật thi công công trình	3	Kiến trúc DD & CN	
334.	16625	Nhà cao tầng	2	Kiến trúc DD & CN	
335.	16626	Sinh thái và quy hoạch môi trường đô thị	3	Kiến trúc DD & CN	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
336.	16627	Chuyên đề Trung tâm TM và Dịch vụ	2	Kiến trúc DD & CN	
337.	16632	Quy hoạch đô thị	4	Kiến trúc DD & CN	
338.	16634	CĐ rạp chiếu phim, thư viện, bảo tàng	2	Kiến trúc DD & CN	
339.	16635	Kiến trúc công cộng	2	Kiến trúc DD & CN	
340.	16636	Vật lý kiến trúc	2	Kiến trúc DD & CN	
341.	16643	Kiến trúc dân dụng	4	Kiến trúc DD & CN	
342.	16688	Kiến trúc CT dân dụng	3	Kiến trúc DD & CN	
343.	16691	Hình họa trong kiến trúc	2	Kiến trúc DD & CN	
344.	16695	Quy hoạch 1	3	Kiến trúc DD & CN	
345.	16697	Kiến trúc công cộng	4	Kiến trúc DD & CN	
346.	17102	Tin học văn phòng	3	Tin học đại cương	
347.	17102H	Tin học văn phòng	3	Tin học đại cương	
348.	17206	Kỹ thuật lập trình C	3	Khoa học máy tính	
349.	17212	An toàn và bảo mật thông tin	3	Khoa học máy tính	
350.	17221	Nhận dạng và xử lý ảnh	3	Khoa học máy tính	
351.	17221H	Xử lý ảnh	3	Khoa học máy tính	
352.	17222	Xử lý ảnh công nghiệp	2	Khoa học máy tính	
353.	17233H	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	Khoa học máy tính	
354.	17236H	Lập trình hướng đối tượng	3	Khoa học máy tính	
355.	17302	Kiến trúc máy tính và TBNV	3	Kỹ thuật máy tính	
356.	17303	Nguyên lý hệ điều hành	2	Kỹ thuật máy tính	
357.	17303H	Nguyên lý hệ điều hành	2	Kỹ thuật máy tính	
358.	17304	Bảo trì hệ thống	2	Kỹ thuật máy tính	
359.	17314	Phát triển ứng dụng mã nguồn mở	3	Kỹ thuật máy tính	
360.	17337	Hệ thống nhúng	3	Kỹ thuật máy tính	
361.	17337H	Hệ thống nhúng	3	Kỹ thuật máy tính	
362.	17339	TT PT ứng dụng trên nền web	4	Kỹ thuật máy tính	
363.	17405	Xây dựng và quản lý dự án CNTT	3	Hệ thống thông tin	
364.	17406	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	Hệ thống thông tin	
365.	17417	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	3	Hệ thống thông tin	
366.	17418	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	Hệ thống thông tin	
367.	17419	Điện toán đám mây	3	Hệ thống thông tin	
368.	17420	Tương tác người-máy	3	Hệ thống thông tin	
369.	17421	Hệ thống quy hoạch nguồn lực DN	2	Hệ thống thông tin	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
370.	17422	Yêu cầu phần mềm	2	Hệ thống thông tin	
371.	17423	Lập trình thiết bị di động	3	Hệ thống thông tin	
372.	17423E	Lập trình thiết bị di động	3	Hệ thống thông tin	
373.	17424	Bảo mật cơ sở dữ liệu	3	Hệ thống thông tin	
374.	17426	Cơ sở dữ liệu	3	Hệ thống thông tin	
375.	17427	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	Hệ thống thông tin	
376.	17428	BD DL dạng bán CT và ứng dụng	3	Hệ thống thông tin	
377.	17428H	BDDL dạng bán CT và ứng dụng	3	Hệ thống thông tin	
378.	17430	Phân tích TKHT hướng ĐT	3	Hệ thống thông tin	
379.	17430H	Phân tích TKHT hướng đối tượng	3	Hệ thống thông tin	
380.	17433	Yêu cầu phần mềm	3	Hệ thống thông tin	
381.	17506H	Mạng máy tính	3	Truyền thông & MTT	
382.	17507	Lập trình mạng	3	Truyền thông & MTT	
383.	17507E	Lập trình mạng	3	Truyền thông & MTT	
384.	17509	Thiết kế và quản trị mạng	3	Truyền thông & MTT	
385.	17510	Hệ thống viễn thông	2	Truyền thông & MTT	
386.	17513	Thiết kế và lập trình Web	3	Truyền thông & MTT	
387.	17520	An ninh mạng	2	Truyền thông & MTT	
388.	17522	Truyền thông đa phương tiện	2	Truyền thông & MTT	
389.	17523	Java cơ bản	3	Truyền thông & MTT	
390.	17542	Tiếp thị trực tuyến	3	Truyền thông & MTT	
391.	17543	Thương mại điện tử	3	Truyền thông & MTT	
392.	17543H	Thương mại điện tử	3	Truyền thông & MTT	
393.	18121	Xác suất thống kê	2	Toán	
394.	18124H	Toán cao cấp	4	Toán	
395.	18125H	Toán chuyên đề	3	Toán	
396.	18131	Toán ứng dụng	3	Toán	
397.	18202H	Vật lý 2	3	Vật lý	
398.	18302	Vẽ kỹ thuật 1	2	Hình họa VKT	
399.	18302H	Vẽ kỹ thuật	2	Hình họa VKT	
400.	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	Hình họa VKT	
401.	18305	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	Hình họa VKT	
402.	18405	Cơ lý thuyết	3	Cơ học	
403.	18405E	Cơ lý thuyết	3	Cơ học	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
404.	19105	Tâm lý học đại cương	2	Những nguyên lý cơ bản	
405.	19109	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN 2	3	Những nguyên lý cơ bản	
406.	19109H	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN 2	3	Những nguyên lý cơ bản	
407.	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
408.	19201H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
409.	19202	Lịch sử đảng	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
410.	19301	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	Đường lối CM của Đảng	
411.	19301H	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	Đường lối CM của Đảng	
412.	22115	Xe chuyên dụng	3	Kỹ thuật Ô tô	
413.	22118	Sửa chữa và bảo dưỡng ô tô	5	Kỹ thuật Ô tô	
414.	22119	Công nghệ lắp ráp ô tô	3	Kỹ thuật Ô tô	
415.	22121	Máy công trình	3	Kỹ thuật Ô tô	
416.	22152	Tính toán thiết kế ô tô	3	Kỹ thuật Ô tô	
417.	22154	Động cơ đốt trong	3	Kỹ thuật Ô tô	
418.	22155	CN chế tạo phụ tùng ô tô	3	Kỹ thuật Ô tô	
419.	22158	Thí nghiệm ô tô	2	Kỹ thuật Ô tô	
420.	22160	Xe chuyên dụng	3	Kỹ thuật Ô tô	
421.	22206	TC và quy phạm trong CN nhiệt lạnh	2	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
422.	22211	Tự động điều khiển các quá trình NL	2	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
423.	22212	Kỹ thuật lạnh ứng dụng	5	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
424.	22214	Tự động hóa trong thiết kế hệ thống NL	3	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
425.	22215	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống NL	3	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
426.	22217	Khai thác hệ thống thiết bị nhiệt lạnh	2	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
427.	22234	Kỹ thuật làm lạnh	3	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
428.	22238	Thí nghiệm truyền nhiệt	2	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
429.	22316	Tổ chức & QLSX trong xn máy nâng	3	Máy xếp dỡ	
430.	22317	TĐĐC & điều khiển máy nâng chuyển	4	Máy xếp dỡ	
431.	22329	Quản lý và khai thác Máy nâng chuyển	3	Máy xếp dỡ	
432.	22332	An toàn công nghiệp	2	Máy xếp dỡ	
433.	22344	Công nghệ SC & lắp dựng máy nâng chuyển	5	Máy xếp dỡ	
434.	22355	An toàn công nghiệp	2	Máy xếp dỡ	
435.	22356	Quản lý sản xuất	2	Máy xếp dỡ	
436.	22357	Thí nghiệm thủy lực	2	Máy xếp dỡ	
437.	22360	Máy nâng	3	Máy xếp dỡ	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
438.	22361	Máy trục	4	Máy xếp dỡ	
439.	22501	Vật liệu kỹ thuật	3	Công nghệ vật liệu	
440.	22502	Kỹ thuật gia công cơ khí	3	Công nghệ vật liệu	
441.	22503	Công nghệ chế tạo cơ khí	4	Công nghệ vật liệu	
442.	22504	CAD - CAM và CNC	3	Công nghệ vật liệu	
443.	22507	Gia công kỹ thuật số	2	Công nghệ vật liệu	
444.	22509	Quản lý và đánh giá CLSP	2	Công nghệ vật liệu	
445.	22512	Công nghệ chế tạo cơ khí	3	Công nghệ vật liệu	
446.	22608	Hệ thống truyền động thủy lực và khí nén	4	Kỹ thuật cơ khí	
447.	22609	Ma sát, mòn và bôi trơn	3	Kỹ thuật cơ khí	
448.	22611	Thiết kế sản phẩm với CAD	5	Kỹ thuật cơ khí	
449.	22613	Tin học ứng dụng trong kỹ thuật CK	3	Kỹ thuật cơ khí	
450.	22615	Hệ thống điều khiển bằng khí nén	3	Kỹ thuật cơ khí	
451.	22623	Cơ sở thiết kế máy	5	Kỹ thuật cơ khí	
452.	22628	Nguyên lý máy	3	Kỹ thuật cơ khí	
453.	22629	Dung sai và kỹ thuật đo	3	Kỹ thuật cơ khí	
454.	22630	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	Kỹ thuật cơ khí	
455.	22632	Quản lý và bảo trì CN	2	Kỹ thuật cơ khí	
456.	22633	Thiết kế sản phẩm với CAD	4	Kỹ thuật cơ khí	
457.	22644	HT điều khiển bằng khí nén	2	Kỹ thuật cơ khí	
458.	22702	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	Cơ điện tử	
459.	22705	Kỹ thuật Rôbốt	4	Cơ điện tử	
460.	22706	Hệ thống cơ điện tử	4	Cơ điện tử	
461.	22708	Kỹ thuật lập trình PLC và ứng dụng	3	Cơ điện tử	
462.	22715	Vi điều khiển trong CĐT	2	Cơ điện tử	
463.	22718	Cảm biến	2	Cơ điện tử	
464.	22721	Thiết kế hệ thống cơ điện tử LAB	2	Cơ điện tử	
465.	23106	Chòng chành và tính điều khiển TT	2	Lý thuyết thiết kế	
466.	23110	Hệ thống tàu thủy	2	Lý thuyết thiết kế	
467.	23116	Bố trí chung và kiến trúc tàu thủy	2	Lý thuyết thiết kế	
468.	23117	Thiết kế tàu & CTBDĐ	5	Lý thuyết thiết kế	
469.	23121	Công ước QT trong đóng tàu	2	Lý thuyết thiết kế	
470.	23122	Thiết bị tàu thủy 2	4	Lý thuyết thiết kế	
471.	23124	Đặc điểm thiết kế tàu cao tốc	2	Lý thuyết thiết kế	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
472.	23125	Đại cương về CT ngoài khơi	2	Lý thuyết thiết kế	
473.	23126	Thiết kế tàu	2	Lý thuyết thiết kế	
474.	23126E	Thiết kế tàu	2	Lý thuyết thiết kế	
475.	23131	Thiết kế tàu và CTBDĐ 2	5	Lý thuyết thiết kế	
476.	23140	Thiết bị đẩy và kết cấu tàu thủy	3	Lý thuyết thiết kế	
477.	23141	Thiết bị tàu thủy 1	2	Lý thuyết thiết kế	
478.	23145	Đặc điểm thiết kế thiết bị lặn	2	Lý thuyết thiết kế	
479.	23150	Lực cản và thiết bị đẩy tàu thủy	2	Lý thuyết thiết kế	
480.	23152	Thiết bị tàu và CTBDĐ 2	5	Lý thuyết thiết kế	
481.	23201	Cơ kết cấu tàu thủy	4	Kết cấu tàu và CT nổi	
482.	23214	Công nghệ sửa chữa TT	3	Kết cấu tàu và CT nổi	
483.	23215	Khoa học quản lý đóng tàu	2	Kết cấu tàu và CT nổi	
484.	23216	Công nghệ hàn tàu	4	Kết cấu tàu và CT nổi	
485.	23226	Thiết kế xưởng và nhà máy ĐT	2	Kết cấu tàu và CT nổi	
486.	23227	Công nghệ đóng mới	2	Kết cấu tàu và CT nổi	
487.	23228	Công nghệ đóng tàu cỡ nhỏ bằng vật liệu mới	2	Kết cấu tàu và CT nổi	
488.	23236	Công nghệ đóng tàu và CTBDĐ2	5	Kết cấu tàu và CT nổi	
489.	23240	Công nghệ hàn tàu 1	2	Kết cấu tàu và CT nổi	
490.	23241	CN đóng tàu và CTBDĐ 2	4	Kết cấu tàu và CT nổi	
491.	23244	Chấn động và độ ồn tàu thủy 1	3	Kết cấu tàu và CT nổi	
492.	23246	Kết cấu tàu và CTBDĐ 2	5	Kết cấu tàu và CT nổi	
493.	23247	Khoa học quản lý trong ĐT	3	Kết cấu tàu và CT nổi	
494.	23303	Tự động hóa thiết kế trong thiết kế tàu 1	4	Tự động hóa trong ĐT	
495.	23304	Tự động hóa trong đóng tàu	4	Tự động hóa trong ĐT	
496.	23307	Kỹ thuật đo và thử tàu	2	Tự động hóa trong ĐT	
497.	23308	Phân tích kinh tế & lập dự án đóng tàu	2	Tự động hóa trong ĐT	
498.	23316	Tải trọng TD lên tàu và CTBDĐ	3	Tự động hóa trong ĐT	
499.	25101	Anh văn cơ bản 1	3	Tiếng Anh đại cương	
500.	25102	Anh văn cơ bản 2	3	Tiếng Anh đại cương	
501.	25103	Anh văn cơ bản 3	3	Tiếng Anh đại cương	
502.	25113	Anh văn 3	5	Tiếng Anh đại cương	
503.	25113H	Anh văn 3	5	Tiếng Anh đại cương	
504.	25114H	Anh văn 4	3	Tiếng Anh đại cương	
505.	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	2	Thực hành tiếng	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
506.	25206	Kỹ năng Nghe 4	2	Thực hành tiếng	
507.	25212	Kỹ năng Nói 2	2	Thực hành tiếng	
508.	25217E	Thuyết trình nâng cao	3	Thực hành tiếng	
509.	25222	Kỹ năng Đọc hiểu 2	2	Thực hành tiếng	
510.	25226	Kỹ năng Đọc 4	2	Thực hành tiếng	
511.	25232	Kỹ năng Viết 2	2	Thực hành tiếng	
512.	25236	Kỹ năng Viết 4	2	Thực hành tiếng	
513.	25251	Ngoại ngữ 2- A1 (tiếng Nhật)	3	Thực hành tiếng	
514.	25255	Tiếng Nhật- B1	3	Thực hành tiếng	
515.	25256	Tiếng Trung - A1	3	Thực hành tiếng	
516.	25258	Tiếng Trung- B1	3	Thực hành tiếng	
517.	25259	Tiếng Hàn - A1	3	Thực hành tiếng	
518.	2526	Kỹ năng Nói 4	3	Thực hành tiếng	
519.	25261	Kỹ năng tiếng Anh tổng hợp B1	3	Thực hành tiếng	
520.	25309E	Viết luận nâng cao	3	Lý thuyết tiếng	
521.	25310E	Thuyết trình nâng cao	3	Lý thuyết tiếng	
522.	25313	Biên dịch nâng cao	3	Lý thuyết tiếng	
523.	25314	Biên dich thương mại	3	Lý thuyết tiếng	
524.	25316	Phiên dịch 2	3	Lý thuyết tiếng	
525.	25317	Phiên dịch nâng cao	3	Lý thuyết tiếng	
526.	25318	Phiên dịch thương mại	3	Lý thuyết tiếng	
527.	25324E	Văn hóa văn minh Anh Mỹ	3	Lý thuyết tiếng	
528.	25325E	Giao thoa văn hoá	3	Lý thuyết tiếng	
529.	25327E	Phương pháp nghiên cứu KH	3	Lý thuyết tiếng	
530.	25329E	Ngôn ngữ học Tiếng Anh 2	3	Lý thuyết tiếng	
531.	25333	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	Lý thuyết tiếng	
532.	25334	Biên dịch 2	2	Lý thuyết tiếng	
533.	25338E	Phương pháp giảng dạy TA	3	Lý thuyết tiếng	
534.	25404	Tiếng Anh chuyên ngành MTT	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
535.	25406	Tiếng Anh chuyên ngành KTMT	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
536.	25411	Anh văn chuyên ngành KTATHH	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
537.	25414	Tiếng Anh chuyên ngành KT cơ khí	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
538.	25417	Tiếng Anh chuyên ngành CTT	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
539.	25420	Tiếng Anh chuyên ngành MKT	3	Tiếng Anh chuyên ngành	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
540.	25448E	Du lịch và khách sạn	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
541.	25449E	Quản lý quốc tế	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
542.	25450E	Giao tiếp thương mại	2	Tiếng Anh chuyên ngành	
543.	25451E	Logistics	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
544.	25455E	Kinh tế hàng hải	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
545.	25456	Tiếng Anh thương mại 1	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
546.	25458	Anh văn chuyên ngành HH	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
547.	25458E	Tiếng Anh chuyên ngành hàng hải	3	Tiếng Anh chuyên ngành	
548.	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	Kỹ thuật môi trường	
549.	26101H	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	Kỹ thuật môi trường	
550.	26118	Kỹ thuật xử lí nước và nước thải	5	Kỹ thuật môi trường	
551.	26120	Kiểm soát ô nhiễm khí - tiếng ồn	5	Kỹ thuật môi trường	
552.	26121	Kinh tế môi trường	2	Kỹ thuật môi trường	
553.	26124	Các QTSX cơ bản và nguyên lí SXSH	3	Kỹ thuật môi trường	
554.	26127	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường biển	5	Kỹ thuật môi trường	
555.	26128	Các quá trình hóa lý tăng cường	4	Kỹ thuật môi trường	
556.	26130	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	Kỹ thuật môi trường	
557.	26132	An toàn lao động và VSCN	2	Kỹ thuật môi trường	
558.	26143	Sinh thái học môi trường	2	Kỹ thuật môi trường	
559.	26144	Quá trình chuyển khối	4	Kỹ thuật môi trường	
560.	26147	Phân tích môi trường	3	Kỹ thuật môi trường	
561.	26148	Quản lý tài nguyên và MT	3	Kỹ thuật môi trường	
562.	26149	Sản xuất sạch hơn	2	Kỹ thuật môi trường	
563.	26151	QL chất thải rắn và CT nguy hại	5	Kỹ thuật môi trường	
564.	26154	Bảo vệ MT trong lĩnh vực HH	2	Kỹ thuật môi trường	
565.	26201	Hóa học đại cương	3	Hóa học	
566.	26206	Hóa kỹ thuật	3	Hóa học	
567.	26212	Hóa hữu cơ	3	Hóa học	
568.	26221	Tồn trữ và VC sản phẩm dầu khí	2	Hóa học	
569.	26222	Các PP phân tích hiện đại	2	Hóa học	
570.	26228	Tổng hợp các hợp chất trung gian	3	Hóa học	
571.	26229	TB phản ứng trong CN lọc hóa dầu	4	Hóa học	
572.	26230	SP dầu mỏ và phụ gia SP dầu mỏ	3	Hóa học	
573.	26231	Xúc tác trong CN hóa dầu	3	Hóa học	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
574.	26232	Kinh tế dầu khí	2	Hóa học	
575.	26235	Nhiên liệu sạch	2	Hóa học	
576.	26242	Hóa học dầu mỏ và khí	3	Hóa học	
577.	26244	Sản phẩm dầu mỏ	2	Hóa học	
578.	26245	KTAT và MT trong CN hóa học	2	Hóa học	
579.	26246	Quản lý chất lượng	2	Hóa học	
580.	26247	Điện hóa và hóa keo	2	Hóa học	
581.	26248	Hóa phân tích	2	Hóa học	
582.	26249	Hóa vô cơ 2	2	Hóa học	
583.	26251	Hóa lý	5	Hóa học	
584.	26253	Hóa hữu cơ 2	2	Hóa học	
585.	26256	TH ứng dụng trong CN hóa học	2	Hóa học	
586.	26257	Các phương pháp tổng hợp VL	2	Hóa học	
587.	28103	Thị trường chứng khoán	2	Kế toán-Kiểm toán	
588.	28103H	Thị trường chứng khoán	2	Kế toán-Kiểm toán	
589.	28106	Kế toán máy	2	Kế toán-Kiểm toán	
590.	28117	Tổ chức công tác kế toán	2	Kế toán-Kiểm toán	
591.	28119	Kế toán doanh nghiệp 1	2	Kế toán-Kiểm toán	
592.	28120	Kế toán ngân hàng	2	Kế toán-Kiểm toán	
593.	28129	Kế toán doanh nghiệp 2	3	Kế toán-Kiểm toán	
594.	28201	Quản trị học	2	Quản trị kinh doanh	
595.	28203	Quản trị hành chính	3	Quản trị kinh doanh	
596.	28205	Quản trị nhân lực	3	Quản trị kinh doanh	
597.	28206	Quản trị Marketing	5	Quản trị kinh doanh	
598.	28208	Quản trị công nghệ	2	Quản trị kinh doanh	
599.	28209	Quản trị chiến lược	3	Quản trị kinh doanh	
600.	28212	Khởi sự doanh nghiệp	3	Quản trị kinh doanh	
601.	28214	Quản trị doanh nghiệp	3	Quản trị kinh doanh	
602.	28214H	Quản trị doanh nghiệp	3	Quản trị kinh doanh	
603.	28217	Quản trị dự án đầu tư	3	Quản trị kinh doanh	
604.	28219H	Quản trị chiến lược	3	Quản trị kinh doanh	
605.	28221	Quản lý chất lượng	3	Quản trị kinh doanh	
606.	28237	Marketing quốc tế	3	Quản trị kinh doanh	
607.	28237E	Marketing quốc tế	3	Quản trị kinh doanh	

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	Bộ môn	Ghi chú
608.	28245	Nghiệp vụ Marketing	2	Quản trị kinh doanh	
609.	28246	Quản lý các lĩnh vực cơ bản trong DN	2	Quản trị kinh doanh	
610.	28251	Quản trị công nghệ	3	Quản trị kinh doanh	
611.	28252	Tâm lý học quản trị	3	Quản trị kinh doanh	
612.	28301	Tài chính tiền tệ	3	Tài chính-Ngân hàng	
613.	28302	Quản trị tài chính	3	Tài chính-Ngân hàng	
614.	28306	Nghiệp vụ ngân hàng	2	Tài chính-Ngân hàng	
615.	28309	Toán tài chính	3	Tài chính-Ngân hàng	
616.	28310	Phân tích báo cáo tài chính	2	Tài chính-Ngân hàng	
617.	28311	Tài chính quốc tế	3	Tài chính-Ngân hàng	
618.	28312	Nghiệp vụ thuế	3	Tài chính-Ngân hàng	
619.	28314	Nghiệp vụ ngân hàng 2	5	Tài chính-Ngân hàng	
620.	28315	PT và đầu tư chứng khoán	3	Tài chính-Ngân hàng	
621.	29101	Kỹ năng mềm 1	2	IMET	
622.	29101H	Kỹ năng mềm 1	2	IMET	
623.	29102	Kỹ năng mềm 2	2	IMET	
624.	29102H	Kỹ năng mềm 2	2	IMET	

Danh sách có 624 học phần./.